

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 06 - 2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Sen

Ông Đỗ Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 09/6/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 205/2026/TLST-HNGĐ ngày 16/4/2026, về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2026/QĐST-HNGĐ ngày 01/06/2026 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1984; *có mặt*.

Số CCCD:

Nơi thường trú: Số B ngách A ngõ A, phố P, xã Đ, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Mai Thị Huyền T, sinh năm 1989; *vắng mặt*.

Số CCCD:

Nơi thường trú: Số B ngách A ngõ A, phố P, xã Đ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Bùi Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Mai Thị Huyền T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận C, thành phố Hà Nội (nay là Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyền số 01/2014 ngày 10/01/2014. Sau khi kết hôn, chị T về gia đình anh chung sống làm ăn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau làm ăn, phát triển kinh tế chung trong gia đình. Năm 2025, anh phải đi chấp

hành án phạt tù, chị T ở nhà chăm sóc và nuôi dạy các con. Trước khi anh trở về địa phương, khoảng tháng 09/2025 chị T đã mang hết quần áo, đồ dùng cá nhân ra ngoài trung tâm H thuê nhà ở. Nhiều lần anh gọi điện bảo chị T về nhà ở nhưng chị T nhất định không quay về. Thỉnh thoảng chị về thăm các con, xong chị lại đi ngay. Anh và chị T đã nảy sinh mâu thuẫn trước khi anh đi chấp hành án, nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ việc không cùng quan điểm sống, cách nuôi dạy con chung, không có sự chia sẻ công việc trong gia đình. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Đến nay, anh xác định tình cảm giữa anh với chị T không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Bản thân chị T cũng không mong muốn hàn gắn vợ chồng, chị nhất quyết không về chung sống cùng anh. Anh làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T để ổn định cuộc sống cho cả hai.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Bùi Anh Đ, sinh ngày 16/8/2012 và cháu Bùi Quang A, sinh ngày 21/11/2016. Hiện tại, cả cháu Đ và cháu A đều đang sinh sống cùng nhà với anh. Ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Đ và cháu Quang A.

Về cấp dưỡng: Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Mai Thị Huyền T kể từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, quyết định của Tòa án cho chị T. Tuy nhiên chị T không đến Tòa để làm bản tự khai cũng không tham gia các buổi làm việc khác nên Tòa án không lấy được lời khai của chị T và chị T cũng không có văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tài liệu do Tòa án thu thập: Công an xã Đ cung cấp: chị Mai Thị Huyền T, số căn cước công dân: 155189000006, sinh ngày 12/10/1989 đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số B, ngách A, ngõ A, phố P, xã Đ, thành phố Hà Nội. Đến nay, chị T chưa chuyển khẩu cũng như không thực hiện đăng ký tạm trú, tạm vắng ở địa chỉ nào khác.

Chính quyền địa phương cung cấp: Anh Q và chị T kết hôn năm 2014, sau khi cưới chị T về gia đình anh Q làm ăn chung sống. Đến năm 2025 anh Q đi chấp hành án, chị T ở nhà nuôi dạy các con. Trước đó, tình cảm vợ chồng anh Q và chị T đã nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con chung và phát triển kinh tế chung trong gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Khoảng tháng 09/2025 chị T đã không sống cùng nhà với anh Q, chị đi làm thêm ở trung tâm Hà Nội, thỉnh thoảng chị có về thăm con xong chị đi ngay. Nay anh Q có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Mai Thị Huyền T. Về con chung: đề nghị Tòa án giao cháu Bùi Anh Đ và cháu Bùi Quang A cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không

yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp hai bên gia đình: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Mai Thị Huyền T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hà Nội tại phiên Toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án là đúng trình tự, quy định của pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của anh Bùi Văn Q. Anh Bùi Văn Q được ly hôn chị Mai Thị Huyền T. Về con chung: Anh Q và chị T có 02 con chung là cháu Bùi Anh Đ, sinh ngày 16/8/2012 và cháu Bùi Quang A, sinh ngày 21/11/2016. Giao cháu Bùi Anh Đ và cháu Bùi Quang A cho anh Bùi Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu A Đ, cháu Quang A đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Anh Q không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết. Về án phí: Anh Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Bùi Văn Q khởi kiện về việc xin ly hôn với chị Mai Thị Huyền T. Chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số B ngách A ngõ A P, xã Đ, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Mai Thị Huyền T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị Mai Thị Huyền T.

[2]. Về nội dung khởi kiện:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Bùi Văn Q và chị Mai Thị Huyền T kết hôn ngày 10/01/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, quận C, thành phố Hà Nội (nay là Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Hà Nội), trên cơ sở tự nguyện nên xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ trình bày của các bên đương sự, cũng như kết quả điều tra, xác minh thể hiện: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh Q, chị T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con chung và phát triển kinh tế chung trong gia đình, vợ chồng không có sự chia sẻ dẫn đến thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly

thân từ tháng 09/2025 cho đến nay. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại địa phương và được cung cấp: Anh Q và chị T đã sống ly thân từ khoảng tháng 09/2025 cho đến nay, thi thoảng chị T về thăm con nhưng không ở lại nhà anh Q. Như vậy, có cơ sở để xác định quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Q, cho anh Q được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Anh Bùi Văn Q và chị Mai Thị Huyền T có 02 con chung là cháu Bùi Anh Đ, sinh ngày 16/8/2012 và cháu Bùi Quang A, sinh ngày 21/11/2016.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu Bùi Anh Đ và cháu Bùi Quang A hiện nay đang ở với anh Q. Anh Q có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Cháu Anh Đ và cháu Quang A đều có văn bản trình bày được ở với anh Q. Nhận thấy, cháu A Đ và cháu Quang A đang sinh sống, học tập ổn định cùng anh Q tại địa phương. Để tránh xáo trộn cuộc sống cũng như theo nguyện vọng của các đương sự, Hội đồng xét xử giao cháu Bùi Anh Đ và cháu Bùi Quang A cho anh Bùi Văn Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tại thời điểm này là hợp lý và đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Về cấp dưỡng: Anh Bùi Văn Q không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Mai Thị Huyền T cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[2.4]. Về tài sản chung, công sức đóng góp với hai bên gia đình và nợ chung: Anh Q xác định vợ chồng không có tài sản chung và không nợ ai. Tuy nhiên, hồ sơ không có ý kiến của chị T về các quan hệ này. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, Tòa án không giải quyết về tài sản chung và nợ của anh Q và chị T trong vụ án này.

[3]. Về án phí: Anh Bùi Văn Q phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Quyền kháng cáo: Anh Bùi Văn Q và chị Mai Thị Huyền T có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của anh Bùi Văn Q.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn Q được ly hôn chị Mai Thị Huyền T.

1.2. Về con chung: Anh Bùi Văn Q và chị Mai Thị Huyền T có 02 con chung là cháu Bùi Anh Đ, sinh ngày 16/8/2012 và cháu Bùi Quang A, sinh ngày 21/11/2016.

Giao cháu Bùi Anh Đ và cháu Bùi Quang A cho anh Bùi Văn Q trực tiếp, nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi cháu A Đ, cháu Quang A đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chị Mai Thị Huyền T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Mai Thị Huyền T cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Anh Bùi Văn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp theo Biên lai số 0009349 ngày 16/4/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Văn Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Mai Thị Huyền T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố HN;
- VKSND khu vực 8 - Hà Nội;
- Thi hành án dân sự TP Hà Nội;
- UBND phường N (đăng ký tại UBND phường N ngày 10/01/2014);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị An

